



fēn xiāo

分销

verb · distribution; to distribute (products)

Example Sentences

Zhè jiā gōng sī fù zé chǎn pǐn de fēn xiāo gōng zuò.
这家公司负责产品的分销工作。

This company is responsible for product distribution.

Tā men tōng guò duō gè qú dào fēn xiāo xīn kuǎn shǒu jī.
他们通过多个渠道分销新款手机。

They distribute the new phone through multiple channels.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分								
销	销	销	销	销	销	销	销	销	销	销				
销	销	销	销											